

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 25/2021/HNGĐ - ST

Ngày: 04/8/2021

“V/v ly hôn, nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Phạm Thị Thu

Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Minh Tân

2. Bà Ngô Thị Thời

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Quang Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 8 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 230/2021/TLST- HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2021 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trịnh Thị T, sinh năm 1989.

ĐKKHKT: Số 1Đ/118 A, phường Q, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Hiện trú tại: Thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương. (có mặt).

- Bị đơn: Anh Nguyễn Đức B, sinh năm 1987

ĐKKHKT: Số 1Đ/118 A, phường Q, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Trú tại: Số 20/33 B, phường L, thành phố H, tỉnh Hải Dương. (có mặt).

- Người làm chứng:

- Bà Bùi Thị M, sinh năm 1969

Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương. (Vắng mặt).

- Bà Ngô Thị Hòa, sinh năm 1954

Địa chỉ: Số 1Đ/118 A, phường Q, thành phố H, tỉnh Hải Dương. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn chị Trịnh Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh B tự do tìm hiểu kết hôn ngày 28/02/2017, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Q, thành phố H, tỉnh Hải

Dương. Sau khi kết hôn vợ chồng chị về chung sống cùng bố mẹ đẻ anh B tại địa chỉ số 1Đ/118 A, phường Q, thành phố H đến khi chị sinh con được hơn một năm thì vợ chồng chuyển ra ở riêng tại địa chỉ số nhà 20/33 B, phường L, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng thời gian 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, cuộc sống vợ chồng không hoà hợp, chênh lệch về nhận thức xã hội. Ngoài ra, anh B còn chơi bời, nợ nần, chủ nợ cho anh B vay tiền thường xuyên làm ảnh hưởng đến cuộc sống của chị. Anh B thường xuyên bỏ nhà đi, nghiện chơi điện tử và có những khoảng thời gian anh B bỏ nhà đi nửa tháng mới về nhà không quan tâm đến gia đình. Anh B đã không đi làm gần 02 năm nay mặc dù chị cũng đã tìm cho anh rất nhiều việc làm nhưng anh B chỉ làm được vài hôm sau đó lại bỏ từ đó vợ chồng xảy ra cãi vã bất đồng quan điểm về mặt kinh tế gia đình. Cách đây khoảng hai tháng do không chịu được áp lực cũng những bất đồng trong cuộc sống vợ chồng nên chị đã dọn về nhà bố mẹ đẻ ở Thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương để sinh sống. Bản thân chị đã tìm nhiều biện pháp cải thiện tình trạng hôn nhân, khuyên bảo anh B không chơi bời, xin việc để anh B đi làm vun vén cho cuộc sống gia đình. Tuy nhiên anh B không thay đổi, chị nhận thấy cuộc sống hôn nhân giữa chị và anh B không thể hoà hợp được nữa, chị không còn tình cảm với anh B nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh B.

- **Về quan hệ con chung:** Chị T xác định chị và anh B có 01 con chung là cháu Nguyễn Trịnh Thuỳ D, sinh ngày 31/3/2018. Hiện nay cháu D đang ở với chị T. Ly hôn chị T có nguyện vọng được nuôi cháu D và tự nguyện không yêu cầu anh B cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Hiện nay chị đang làm công chức Lao động thương binh xã hội ở UBND phường L, thành phố H thu nhập bình quân hàng tháng khoảng 6 triệu đồng. Thời gian làm việc theo giờ hành chính 8 tiếng/ngày. Về chỗ ở, chị đang ở cùng với bố mẹ đẻ tại thôn Đ, xã T, huyện N nhà cửa rộng rãi, thoáng mát. Nếu Tòa án giao con cho chị nuôi dưỡng thì thời gian chị đi làm mẹ đẻ chị sẽ hỗ trợ chị trông nom và chăm sóc cháu D. Với các điều kiện cũng như thu nhập về kinh tế của chị, chị sẽ tạo mọi điều kiện tốt nhất để nuôi dạy cháu D.

- **Về quan hệ tài sản chung, nợ chung:** Chị T xác định vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo các tài liệu có trong hồ sơ và tại phiên tòa bị đơn anh Nguyễn Đức B trình bày:

- **Về quan hệ hôn nhân:** Anh B xác định chị T trình bày về thời gian, điều kiện kết hôn là đúng. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được khoảng hơn 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do cả hai vợ chồng đều mải chơi, không quan tâm chăm sóc đến gia đình. Khi anh đi chơi về muộn thì giữa anh và chị T cũng thỉnh thoảng xảy ra cãi nhau, chị T cũng không góp ý trực tiếp với anh. Cách đây khoảng hơn 2 tháng chị T gây sự, cãi nhau với anh và cho rằng chị T phải nuôi anh, nói anh không chịu làm ăn. Sau đó, chị T tự ý bỏ nhà đi, khi bỏ nhà đi không nói gì với gia đình và anh cũng không biết chị T đi đâu. Trong thời gian chị T bỏ nhà đi, anh cũng nhờ anh chị họ của chị T tìm chị T về chung sống nhưng chị T kiên quyết không về chung sống cùng anh mà chỉ thỉnh thoảng về gây sự cãi nhau với anh. Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai anh B không đồng ý ly hôn chị T vì nghĩ đến con, muốn chị T về chung sống để nuôi dạy con

chung. Tại phiên tòa anh B xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn chị T.

- **Về quan hệ con chung:** Anh B xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Trịnh Thuỳ D, sinh ngày 31/3/2018. Hiện nay cháu D đang ở với chị T và chị T để con cho ông bà ngoại nuôi. Khi ly hôn anh có nguyện vọng được nuôi cháu D và tự nguyện không yêu cầu chị T cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Trước đây anh làm phiên dịch cho công ty TNHH thương mại T (công ty phiên dịch) ở thành phố N thu nhập khoảng 40.000.000đ/tháng. Tuy nhiên, từ đầu năm 2020 đến nay do dịch bệnh Covid-19 nên anh nghỉ ở nhà và chưa đi làm gì. Sau này nếu phải đi làm thì anh sẽ vào N làm việc. Nếu Tòa án giao con cho anh nuôi thì anh sẽ gửi ông bà nội nuôi con hoặc thuê người đến trông con hoặc cho con vào N sinh sống cùng anh. Về chỗ ở hiện anh đang ở nhà riêng của bố mẹ anh cho nhưng hiện nay vẫn chưa sang tên cho anh. Với các điều kiện cũng như thu nhập về kinh tế anh B sẽ tạo mọi điều kiện tốt nhất để nuôi dạy con chung. Đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết cho anh được nuôi cháu D.

- **Về quan hệ tài sản chung, nợ chung:** Anh B xác định vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người làm chứng bà Ngô Thị H (mẹ đẻ anh B) trình bày:

Chị T và anh B kết hôn vào năm 2017. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ đầu năm 2020. Nguyên nhân do dịch bệnh Covid – 19 nên anh B nghỉ làm phiên dịch tại thành phố N và về làm việc giao hàng tại thành phố H nhưng thu nhập không nhiều như khi còn làm ở N, từ đó dẫn đến vợ chồng bất đồng quan điểm về làm ăn kinh tế. Chị T cho rằng phải nuôi anh B và nói anh B không chịu làm ăn, thường xuyên gây sự cãi nhau với anh B và nói sẽ làm đơn xin ly hôn anh B. Cách đây khoảng 02 tháng, chị T tự ý bỏ nhà đi và cho cháu D về nhà bà ngoại tại xã T, huyện N sinh sống, gia đình bà cũng có động viên chị T quay về chung sống cùng anh B nhưng chị T kiên quyết không về. Nay quan điểm của bà mong muốn chị T, anh B về đoàn tụ, tuy nhiên nếu chị T vẫn giữ nguyên quan điểm kiên quyết xin ly hôn anh B thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình chung sống chị T và anh B có 01 con chung là cháu Nguyễn Trịnh Thuỳ D, sinh ngày 31/3/2018. Nếu Tòa án giao con cho anh B nuôi dưỡng bà sẽ hỗ trợ anh B trong việc chăm sóc cháu D khi anh B đi làm và sẽ cho bố con anh B ở nhà của vợ chồng bà tại địa chỉ số 20/33 B, phường Lê, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Người làm chứng bà Bùi Thị M (mẹ đẻ chị T) trình bày:

Chị T, anh B kết hôn vào năm 2017. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ đầu năm 2020. Nguyên nhân do anh B chơi bời, không chịu làm ăn, chăm lo cho gia đình, thường xuyên bỏ nhà đi chơi. Bên cạnh đó anh B còn vay nợ khắp nơi, bản thân vợ chồng bà còn thường xuyên phải nghe các cuộc gọi của người lạ nói phải trả tiền nợ cho anh B, chủ nợ của anh B thường xuyên đăng ảnh gia đình bà lên mạng xã hội. Ngoài ra anh B còn thường xuyên đánh đập chị T, có hai lần anh B gọi điện về cho gia đình bà đe dọa giết chị T. Vì quá áp lực nên đến tháng 5 năm 2021 mẹ con chị T phải về chung sống cùng gia đình bà. Nay chị T

làm đơn xin ly hôn anh B đề nghị Tòa án giải quyết cho chị T được ly hôn để chị T ổn định cuộc sống.

Quá trình chung sống chị T và anh B có 01 con chung là cháu Nguyễn Trịnh Thùy D, sinh ngày 31/3/2018. Bà M đề nghị Tòa án giải quyết cho chị T được nuôi con, vợ chồng bà sẽ hỗ trợ cho chị T cả về vật chất lẫn tinh thần để nuôi dạy cháu Thùy D tốt nhất.

Kết quả xác minh tại địa phương theo ông Hà Trọng C - Trưởng khu dân cư số 6, phường L và bà Lê Thị Th- Chi hội trưởng hội phụ nữ khu cung cấp: Vợ chồng anh B, chị T có hộ khẩu thường trú tại phường Q, thành phố H đến năm 2019 thì chuyển về số 20/33 B, khu 6, phường L, TP H sinh sống. Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc, tuy nhiên đến thời gian gần đây thì phát sinh mâu thuẫn. Về nguyên nhân mâu thuẫn cụ thể thì khu cũng như hội phụ nữ không nắm được vì chị T, anh B không báo cáo gì và cũng không nhờ hòa giải, chỉ biết hiện nay vợ chồng anh B, chị T không còn chung sống cùng nhau, mỗi người ở một nơi. Nay chị T làm đơn xin ly hôn anh B, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà: Nguyên đơn chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn, nuôi con với anh B. Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Bị đơn anh B đồng ý ly hôn chị T và xin nhận nuôi con. Anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H tham gia phiên toà phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều được đảm bảo. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 229, Khoản 4 Điều 147, Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Về quan hệ hôn nhân: Xử chị Trịnh Thị T ly hôn anh Nguyễn Đức B; Về quan hệ con chung: Giao con chung Nguyễn Trịnh Thùy D, sinh ngày 31/3/2018 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng kể từ tháng 8 năm 2021 đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh B cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Anh B có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở; Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết; Về án phí: Chị Trịnh Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về tố tụng:** Người làm chứng bà Bùi Thị M vắng mặt nhưng trước đó đã có lời khai trực tiếp với Tòa án. Căn cứ khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt người làm chứng.

[2] **Về quan hệ hôn nhân:** Chị Trịnh Thị T và anh Nguyễn Đức B kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Q, thành phố H, tỉnh Hải Dương ngày 28/02/2021, nên có đủ cơ sở xác định đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ lời khai của nguyên đơn, bị đơn và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử thấy rằng: Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng chị T, anh B bất đồng quan điểm sống trong việc làm ăn kinh tế cũng như lối sống, nhận thức khác nhau, vợ chồng không có sự gắn bó, chia sẻ với nhau trong công việc gia đình và mọi vấn đề của cuộc sống từ đó dẫn đến thường xuyên cãi nhau. Mâu thuẫn đỉnh điểm giữa chị T, anh B bắt đầu khoảng từ đầu năm 2020, chị T cho rằng nguyên nhân do anh B không chịu làm ăn, thường xuyên bỏ nhà đi chơi có khi đến nửa tháng mới về nhà, một mình chị T phải lo cho kinh tế gia đình; anh B cho rằng cả hai vợ chồng đều không quan tâm đến gia đình. Từ khoảng cuối tháng 5 năm 2021 chị T đã về nhà bố mẹ đẻ ở, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Trong thời gian sống ly thân hai bên đều không tìm biện pháp cải thiện tình trạng vợ chồng. Gia đình hai bên cũng khuyên bảo hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ nhưng chị T xác định tình cảm không còn, có về chung sống với anh B thì cũng không có hạnh phúc. Bản thân anh B trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án cũng mong muốn vợ chồng về đoàn tụ nhưng cũng không có biện pháp cải thiện tình trạng vợ chồng. Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng chị T vẫn giữ nguyên quan điểm xin ly hôn anh B và có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải thêm nữa vì có hòa giải thì chị cũng không về chung sống cùng anh B. Tại phiên tòa anh B đồng ý ly hôn chị T.

Từ những căn cứ nêu trên, có đủ cơ sở xác định: Tình trạng quan hệ hôn nhân giữa chị T, anh B đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đến nay vợ chồng không còn khả năng quay về đoàn tụ. Do vậy, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, xử chị T ly hôn anh B là phù hợp quy định pháp luật.

[3] **Về quan hệ con chung:** Chị T, anh B đều xác định có 01 con chung là Nguyễn Trịnh Thùy D, sinh ngày 31/3/2018. Ly hôn chị T, anh B đều xin nhận nuôi con và tự nguyện không yêu cầu bên không trực tiếp nuôi con phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Quá trình giải quyết vụ án chị T xuất trình cho Tòa án bảng lương để chứng minh thu nhập ổn định và thời gian làm việc hành chính hàng ngày 8 tiếng, đảm bảo thời gian và điều kiện nuôi con. Anh B xuất trình cho Tòa án bảng lương chứng minh thu nhập đến tháng 03/2020, từ tháng 04/2020 đến nay do dịch bệnh Covid – 19 nên anh B nghỉ chỉ làm ở nhà. Về chỗ ở chị T, anh B đều xác định hiện đang ở nhà bố mẹ đẻ, nhà cửa rộng rãi, thoáng mát đảm bảo sinh hoạt cho cháu D. Gia đình anh B cũng như gia đình chị T sẽ tạo mọi điều kiện để cho anh chị nuôi con đến khi trưởng thành.

Xét thấy: Về điều kiện vật chất cũng như chỗ ăn ở của chị T, anh B đều đảm bảo nuôi dưỡng cháu D tốt nhất, nhưng do hiện nay cháu D còn nhỏ, là con gái nên

cần sự quan tâm, chăm sóc của người mẹ. Chị T hiện là công chức tại UBND phường L, thành phố H, làm việc trong môi trường nhà nước, thời gian làm việc hành chính 8 tiếng/ngày, được nghỉ thứ bảy và chủ nhật, có mức thu nhập hàng tháng ổn định, có nhiều thời gian chăm sóc cho cháu D. Anh B hiện tạm thời chưa có việc làm ổn định, nếu sau này hết dịch bệnh anh B lại phải vào N làm việc và sẽ thuê người hoặc gửi con cho ông bà nội nuôi cháu D như vậy sẽ không đảm bảo tốt nhất cuộc sống của con. Do vậy, để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con chung theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử giao cháu Nguyễn Trinh Thùy D cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng kể từ tháng 8 năm 2021 đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh B cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Anh B có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

[4] **Về tài sản chung, nợ chung:** Chị T, anh B đều không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] **Về án phí:** Chị Trịnh Thị T phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 2 Điều 229, khoản 4 Điều 147, Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 -12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử chị Trịnh Thị T ly hôn anh Nguyễn Đức B.

2. Về quan hệ con chung: Giao cho chị Trịnh Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là Nguyễn Trinh Thùy D, sinh ngày 31/3/2018 kể từ tháng 8 năm 2021 đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh B cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Anh Nguyễn Đức B có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Trịnh Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị T đã nộp theo biên lai thu số AA/2018/0005237 ngày 18/6/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Chị T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Hải Dương;
- Chi cục THADS thành phố Hải Dương;
- UBND phường Q, TP. H, tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thu

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Thu

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Hải Dương;
- Chi cục THADS thành phố Hải Dương;
- UBND xã B Thủy, huyện B Hà, tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thu

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Trường Giang